

Bản án số: 156/2023/DS-ST

Ngày: 15/8/2023

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A, TỈNH AN GIANG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Việt Quốc

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Ngô Văn Thi;
2. Ông Nguyễn Thế Hùng

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Đỗ Ngọc Mai Thy - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh An Giang.

Ngày 15 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện A mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 124/2023/TLST – DS ngày 20 tháng 6 năm 2023 về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*” theo Quyết định xét xử số: 230/2023/QĐXXST - DS ngày 11/7/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 353/2021/QĐDS-ST ngày 28/7/2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn L, sinh năm: 1968; cư trú: ấp V, xã V, thị xã T, tỉnh An Giang.

Đồng bị đơn: Ông Lê Phước L1, sinh năm: 1966,

Bà Trần Thị D, sinh năm: 1965;

Cùng cư trú: ấp P, xã , huyện A, tỉnh An Giang.

(Tại phiên tòa ông L và bà D cùng có mặt, ông L1 vắng mặt không rõ lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn L trình bày: Ông có mở cửa hàng vật tư nông nghiệp mua bán phân bón thuốc trừ sâu cho bà con nông dân: Ngày 10/4/2022 ông Lê Phước L1, bà Trần Thị D có đến cửa hàng của ông mua phân bón, thuốc trừ sâu để phục vụ cho việc sản xuất đất nông nghiệp và hoa màu, tổng số tiền nợ

là 44.225.000 đồng. Từ khi mua cho đến nay ông L1, bà D không trả nợ gốc cũng không tiếp tiền lãi, ông đã đến nhà ông L1, bà D yêu cầu trả số nợ trên, nhưng ông L1 và bà D cứ hứa bán đất sẽ trả nhưng không thực hiện. Hiện nay ông L1, bà D còn nợ ông 44.225.000 đồng. Nay tôi yêu cầu ông L1, bà D phải có trách nhiệm trả số tiền 44.225.000 đồng gốc và yêu cầu tiền tính lãi theo quy định pháp luật tính từ ngày 10/4/2022 đến ngày giải quyết xong vụ án.

Bị đơn bà Trần Thị D trình bày: Bà thừa nhận vợ chồng bà có đến cửa hàng của ông L mua phân bón, thuốc trừ sâu để phục vụ cho việc sản xuất đất nông nghiệp và hoa màu từ ngày 10/4/2022 đến ngày 04/6/2023 thiếu số nợ là 44.225.000 đồng chưa trả do việc sản xuất đất nông nghiệp và hoa màu bị thu lỗ không có khả năng trả nợ, ông L có đến nhà vợ chồng bà đòi nợ, vợ chồng bà có hứa bán đất sẽ trả nợ nhưng bán đất không được do không có người mua. Hiện vợ chồng bà còn nợ ông L số tiền là 44.225.000 đồng, bà cũng đồng ý trả nhưng xin trả dần, tiền lãi bà xin không phải đóng lãi cho ông L.

Về tài liệu chứng cứ: Các tài liệu chứng cứ các đương sự giao nộp đã được thẩm tra và công khai trong quá trình hòa giải, các đương sự không có ý kiến gì về các tài liệu chứng cứ và tại phiên tòa không ai giao nộp bổ sung thêm tài liệu chứng cứ khác.

Trong quá trình thụ lý, hòa giải, Tòa án đã tiến hành cấp tổng đạt hợp lệ thông báo, quyết định cho các đương sự theo quy định, tuy nhiên qua quá trình làm việc thì ông L1 không đến tham dự theo giấy mời của Tòa án nên không ghi nhận được ý kiến của ông L1.

Tại phiên tòa:

Ông L rút một phần yêu cầu khởi kiện, ông L rút lại yêu cầu đối với phần lãi suất, rút lại yêu cầu đối với ông L1, không yêu cầu ông L1 trả nợ, chỉ yêu cầu bà D trả tiền gốc 44.225.000 đồng, không yêu cầu lãi suất.

Riêng ông L1 đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt theo thủ tục chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, quan điểm của Vị đại diện Viện kiểm sát, HĐXX nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông L khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông L1 và bà D phải cùng trả số tiền mua mật tư nông nghiệp 44.225.000 đồng và lãi phát sinh từ tính từ ngày 10/4/2022 đến ngày giải quyết xong vụ án nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là

“Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản” là phù hợp theo quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh An Giang.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Ông L1 được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về thời hiệu khởi kiện: Theo quy định tại khoản 1 Điều 154 và Điều 429 Bộ luật dân sự 2015 thì thời hiệu khởi kiện vẫn còn.

[4] Về việc thay đổi, bổ sung, rút yêu cầu khởi kiện:

Tại phiên tòa, ông L rút lại yêu cầu đối với ông L1 và rút lại yêu cầu về lãi suất chậm trả. Việc rút yêu cầu này là tự nguyện nên hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông L theo quy định tại Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự.

[5] Về nội dung vụ án: Ông L yêu cầu bị đơn bà D trả số tiền nợ là 44.225.000 đồng. Qua ghi nhận ý kiến thì bị đơn bà Trần Thị D thừa nhận có nợ số tiền như ông L trình bày thì xác định bà D có nợ tiền của ông L. Do vậy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về phần lãi suất: Tại phiên tòa nguyên đơn rút lại yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 thì nguyên đơn không phải chịu án phí do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận toàn bộ. Bị đơn bà D phải chịu án phí. Hoàn lại tạm ứng án phí cho ông L đã nộp. Ông L không phải chịu án phí.

[6] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bị đơn bà Trần Thị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 244, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 430 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 26, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn L về việc rút lại yêu cầu đối với ông Lê Phước L1 và liên lãi suất.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn L.

Buộc bà Trần Thị D phải thanh toán số tiền gốc 44.225.000đ (Bốn mươi bốn triệu hai trăm hai mươi lăm nghìn đồng) cho ông Nguyễn Văn L.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành đầy đủ khoản tiền nêu trên thì còn phải chịu lãi phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành.

Về án phí:

Ông L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả 1.371.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai tạm ứng án phí số 00008385 ngày 19/6/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện A.

Bà D phải chịu 2.211.000đ (Hai triệu hai trăm mười một nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 15/8/2023); các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận tổng đạt hoặc niêm yết bản án tại nơi cư trú, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

(Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.)

Nơi nhận:

- TA Tỉnh;
- VKS huyện;
- CC THADS;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mai Việt Quốc